

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày 21-3-2024

“V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Khoa Nam, ông Lê Thành Dân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 176/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021, về việc “chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Quách Thị H, sinh năm 1971. Hộ khẩu thường trú: KP I, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước, chỗ ở: Số C ngõ G, phố N, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1976, địa chỉ: G Ngõ Xã Đ, phố X, phường N, quận Đ, TP ., có mặt tại phiên tòa ngày 06 tháng 3 năm 2024 và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 21 tháng 3 năm 2024;

* **Bị đơn:** Ông Trần Văn H1, sinh năm 1970, địa chỉ: Khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Trần Văn Chí H2, sinh năm 2004 và chị Trần Thị Bích T, sinh năm 1999, địa chỉ: Khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, cùng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Ông Nguyễn Đức L – Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn bà Quách Thị H trình bày:

Ngày 05/10/2010, bà Quách Thị H kết hôn với ông Trần Văn H1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 102, quyển số 01 tại UBND phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Đến ngày 02/12/2020, được Tòa án nhân dân thị xã Phước Long xét xử cho bà H và ông H1 ly hôn nhau theo Bản án số 04/2020/HNGĐ-ST.

Trong thời gian chung sống vợ chồng, bà H đã thực hiện trách nhiệm của một người vợ trong gia đình, cùng ông H1 lao động, sản xuất và tạo lập được một số tài sản chung cho gia đình, cùng ông H1 nuôi dưỡng chăm lo việc học tập, giáo dục 02 người con riêng của ông H1 là chị Trần Thị Bích T (lúc đó 11 tuổi), anh Trần Văn Chí H2 (lúc đó 04 tuổi) để 02 con riêng của ông H1 phát triển về thể chất, trí tuệ.

Sau khi bà H và ông H1 kết hôn, bố mẹ của ông H1 và con riêng của bà H không sống cùng nhà và không cùng hộ khẩu với ông H1, bà H. Ngày 06/9/2011, bà H chuyển hộ khẩu từ xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình về cùng hộ khẩu do ông H1 làm chủ hộ tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, hộ của ông H1 chỉ có 04 nhân khẩu gồm: Ông Trần Văn H1, chị Trần Thị Bích T, anh Trần Văn Chí H2 và bà Quách Thị H. Ngoài ra không có ai khác cùng hộ khẩu.

Tài sản chung ông H1 và bà H tạo lập được gồm có:

1/ Năm 2012, bà H và ông H1 cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4 loại 6 diện tích 86,4 m² tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Đây là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của bà H và ông H1 trong thời kỳ hôn nhân, nên bà H và ông H1 có quyền, nghĩa vụ ngang nhau, tài sản không chia được bằng hiện vật, nên bà H yêu cầu được chia theo giá trị.

Theo kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2023 thì giá trị còn lại của căn nhà là 119.648.362 đồng. Nay bà H yêu cầu ông H1 chia 50% giá trị tài sản đối với căn nhà tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

2/ Ngày 10/7/2015, UBND huyện B (nay là huyện P) công nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn H1 và bà Quách Thị H đối với diện tích 11.134,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông H1 và bà H có 04 nhân khẩu. Trong quá trình sử dụng thửa đất nêu trên, hộ gia đình ông H1 và bà H đã trồng được 623 cây cao su năm 2013 - 2014, trồng được 96 cây năm 2014 - 2015. Đây là tài sản thuộc sở hữu, sử dụng chung tương ứng với phần quyền sở hữu, sử dụng của mình. Bà H không có điều kiện trực tiếp sử dụng đất và quản lý tài sản trên đất nên có nguyện vọng được thanh toán phần giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Theo kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 10/11/2023 thì tổng giá trị đất và tài sản trên đất có giá là 1.192.708.000 đồng. Do đó, bà H có quyền khởi kiện ông H1 để yêu cầu Tòa án chia $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất tại thôn S, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giao cho ông H1 toàn quyền sử dụng 01 căn nhà cấp 4 loại 6, xây dựng năm 2012, diện tích 86,4 m² tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, buộc ông H1 thanh toán cho bà H số tiền là 59.824.181 đồng;

Giao cho ông Trần Văn H1, chị Trần Thị Bích T và anh Trần Văn Chí H2 diện tích 11.134,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất. Buộc ông H1, chị T và anh H2 thanh toán cho bà H số tiền là 298.177.000 đồng.

** Bị đơn ông Trần Văn H1 trình bày:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa ông H1 thống nhất trình bày:

Ông H1 thừa nhận tài sản chung giữa ông H1 và bà H hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- 01 căn nhà cấp 4 loại 6, xây dựng năm 2012, diện tích 86,4 m² tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Diện tích đất này có nguồn gốc của ông H1 và vợ cũ mua, tài sản trên đất có 01 căn nhà gỗ. Sau khi ông H1, bà H kết hôn với nhau thì về chung sống tại căn nhà gỗ trên đất này. Đến năm 2012 ông H1 và bà H phá nhà gỗ và xây nhà trên đất. Hiện diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Về giá trị căn nhà trên đất, tại thời điểm năm 2012 ông H1, bà H xây nhà thì tổng chi phí hết 100.000.000 đồng. Theo kết quả định giá tài sản ngày 17/7/2023 thì giá trị còn lại của căn nhà là 119.648.362 đồng. Ông H1 không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nay bà H yêu cầu buộc ông H1 thanh toán cho bà H số tiền là 59.824.181 đồng và giao nhà này cho ông H1 toàn quyền sở hữu, sử dụng. Ông H1 yêu cầu bà H lên tòa để vợ chồng cùng thỏa thuận, bà H muốn chia như thế nào ông H1 cũng đồng ý;

- 01 Diện tích đất 11.134,1m² trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước và cây trồng trên đất. Ông H1 thừa nhận diện tích đất trên có nguồn gốc của ông H1 và vợ cũ, nhưng sau khi kết hôn với bà H thì ông H1 đã làm thủ tục cấp đổi sổ với 04 nhân khẩu gồm: Ông Trần Văn H1, chị Trần Thị Bích T, anh Trần Văn Chí H2 và bà Quách Thị H. Sau đó ông H1 và bà H cùng phá cây điều trên đất để trồng cây cao su hiện nay. Trồng cây cao su được khoảng 04 năm thì bà H bỏ nhà đi. Theo kết quả định giá tài sản ngày 10/11/2023 thì tổng giá trị đất và tài sản trên đất có giá là 1.192.708.000 đồng, ông H1 đồng ý giá theo quy định của pháp luật, ông H1 không ký bất cứ văn bản nào.

Nay bà H yêu cầu buộc ông H1, chị T và anh H2 thanh toán cho bà H số tiền là 298.177.000 đồng, tương đương với ¼ giá trị tài sản. Ông H1 không có ý kiến, ông H1 chỉ đồng ý chia cho bà H khi nào bà H lên tòa cùng giải quyết tài sản chung của vợ chồng cho rõ ràng. Vì bà H được ông H1 và mẹ ông H1 đứng ra cưới hỏi đáng hoàng, hơn nữa bà H trước khi bỏ nhà đi còn cầm theo vòng vàng và tiền chung của vợ chồng. Mặc dù số tài sản bà H lấy đi không nhiều nhưng cũng cần phải rõ ràng.

Toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, ông H1 cùng khẳng định: Ông H1 không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về tài sản chung và nợ chung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T là các con riêng của ông H1, có tên trong hộ khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/11/2023 Tòa án có Thông báo về việc đưa người tham gia tố tụng đối với anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa ngày 06/3/2024 và tại phiên tòa hôm nay ông H1 trình bày: Ông H1 và các con là anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T đã được Tòa án giao nhận các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng các con ông H1 không có yêu cầu gì. Ông H1 không cho các con ký bất cứ văn bản gì và không tham gia giải quyết vụ án. Do đây là việc chia tài sản chung của ông H1 với bà H.

** Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án:*

- 1- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- 2- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản;
- 3- Lời khai của các đương sự.

** Về nội dung các bên không có tranh chấp:*

- Về quan hệ hôn nhân, nguồn gốc tài sản và quá trình tạo lập, hình thành tài sản chung.

- Về nợ chung các bên không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

** Các nội dung tranh chấp cần phải chứng minh:*

Về trị giá tài sản chung: Ông H1 không đồng ý ký biên bản định giá, biên bản xem xét thẩm định, nhưng ông H1 đồng ý với trị giá tài sản chung theo quy định của pháp luật.

** Căn cứ pháp lý:*

- Bộ luật dân sự năm 2005 và năm 2015;
- Bộ luật tố tụng dân sự;
- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và năm 2014;
- Luật đất đai năm 2003 và năm 2013.

** Ý kiến của Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về tài sản chung: Căn cứ vào các quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về việc chia tài sản chung trị giá là 1.312.356.362 đồng.

Giao cho hộ ông H1 toàn quyền sử dụng 01 căn nhà cấp 4 loại 6, xây dựng năm 2012, diện tích 86,4 m² tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, buộc ông H1 thanh toán cho bà H số tiền là 59.824.181 đồng;

Giao cho ông Trần Văn H1, chị Trần Thị Bích T và anh Trần Văn Chí H2 diện tích 11.134,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất. Buộc ông H1, chị T và anh H2 thanh toán cho bà H số tiền là 298.177.000 đồng.

Buộc bà H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và buộc ông H1 và bà H phải chịu án phí, tương đương với trị giá tài sản chung được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

- Bà Quách Thị H khởi kiện yêu cầu “chia tài sản sau khi ly hôn” với ông Trần Văn H1 cư trú tại thị xã P, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đương sự vắng mặt: Đại diện Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức L có mặt tại phiên tòa ngày 06 tháng 3 năm 2024 và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hôm nay; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T, đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với Đại diện Nguyên đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Tài sản chung của vợ chồng, các đương sự cùng thống nhất gồm:

1.1- Đối với 01 căn nhà cấp 4 loại 6, xây dựng năm 2012, diện tích 86,4 m² tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Đây là tài sản chung của bà H và ông H1 cùng tạo lập;

1.2- Đối với diện tích 11.134,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11, địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897455 (sổ vào sổ CH 00893/CQ/Bình Sơn), ngày 10-7-2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn H1 và vợ là bà Quách Thị H. Đây là tài sản chung của bà H và ông H1 cùng các con riêng của ông H1 là anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T.

Xét thấy, đây là sự thừa nhận của ông H1 và bà H, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên không cần phải chứng minh;

[2] *Xét về nguồn gốc tài sản và yêu cầu của nguyên đơn:*

2.1- Đối với 01 căn nhà cấp 4 loại 6, diện tích 86,4m², xây dựng năm 2012, tại diện tích đất thuộc khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, hiện chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Xét thấy, diện tích đất này có nguồn gốc là tài sản riêng của ông H1 có từ trước khi kết hôn với bà H. Sau khi kết hôn thì ông H1 và bà H dùng một phần diện tích đất này để xây nhà. Căn cứ theo quy định của pháp luật thì diện tích đất ông H1 và bà H dùng để xây nhà ở chung là tài sản chung của vợ chồng, do được sáp nhập từ tài sản riêng thành tài sản chung bao gồm cả quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Tuy nhiên, bà H chỉ khởi kiện yêu cầu chia trị giá tài sản trên đất là căn nhà có diện tích 86,4m². Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật, cũng như đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

2.2- Đối với diện tích đất 11.134,1m² trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11, địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 897455 (số vào sổ CH 00893/CQ/Bình Sơn), ngày 10-7-2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Trần Văn H1 và vợ là bà Quách Thị H.

Nguồn gốc đất là tài sản riêng của ông H1 cùng các con riêng của ông H1 là anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T. Tuy nhiên, đã được sáp nhập về mặt pháp luật là hồ sơ cấp đất có tên bà H, đồng thời trên thực tế ông H1, bà H còn cưa cây điều và trồng cây cao su trên đất trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, đây là tài sản chung của bà H và ông H1 cùng các con riêng của ông H1 là anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T.

Mặc dù tài sản trên đất là cây cao su được ông H1 và bà H trồng, chăm sóc trong thời gian anh Trần Văn Chí H2 và chị Trần Thị Bích T còn nhỏ, không có công sức chăm sóc, tôn tạo. Tuy nhiên, bà H khởi kiện yêu cầu chia đều toàn bộ trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, bà H nhận ¼ bằng trị giá tài sản này. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Xét việc ông H1 và các con cùng có nhu cầu sử dụng tài sản tranh chấp trong vụ án, đồng thời nguyên đơn bà H không có nhu cầu nhận tài sản, nên yêu cầu chia bằng trị giá tài sản theo quy định. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà H và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

- Nguyên đơn bà H yêu cầu được nhận trị giá tài sản bằng tiền tổng cộng là 358.001.181 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận;

- Ông H1 không có yêu cầu phản tố về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

- Không xem xét chia tài sản chung giữa ông H1, chị T và anh H2, do không có

yêu cầu.

[4] Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa về áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án chia cho bà H trị giá tài sản và giao toàn bộ tài sản cho ông H1. Buộc nguyên đơn bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà H được nhận trị giá tài sản bằng tiền tổng cộng là 358.001.181 đồng, ông H1 được nhận tài sản bằng hiện vật, có giá trị tương đương 358.001.181 đồng. Vì vậy, ông H1 và bà H mỗi người phải nộp là 17.900.059 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà H đã nộp số tiền 14.000.000 đồng. Buộc nguyên đơn bà H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 688; Điều 212, Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị H.

- Giao cho ông H1 toàn quyền sử dụng 01 căn nhà cấp 4 loại 6, xây dựng năm 2012, diện tích 86,4 m² tại khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, buộc ông H1 thanh toán cho bà H số tiền là 59.824.181 đồng;

- Tạm giao cho ông Trần Văn H1, chị Trần Thị Bích T và anh Trần Văn Chí H2 diện tích 11.134,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn S, xã B, huyện B (nay là huyện P), tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất. Buộc ông H1, chị T và anh H2 thanh toán cho bà H số tiền là 298.177.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án; người phải thi hành án vẫn chưa thanh toán số tiền trên thì ngoài số tiền chậm trả, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án chưa thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn H1, chị Trần Thị Bích T và anh Trần Văn Chí H2 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi và điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn H1 phải chịu 17.900.059 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Quách Thị H phải chịu 17.900.059 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.100.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000145 ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long. Bà H phải tiếp tục nộp số tiền còn lại là 13.800.059 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Quách Thị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp 14.000.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo:

Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

NGUYỄN VĂN PHÁN